

# ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

## THE IMPACT OF INTERNAL CONTROL SYSTEM ON THE BUSINESS PERFORMANCE AT INDUSTRIAL ENTERPRISES IN HANOI AREA

Nguyễn Thị Ngọc Lan

*Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*

Đến Tòa soạn ngày 08/04/2020, chấp nhận đăng ngày 28/04/2020

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) đến hiệu quả hoạt động (HQHĐ) tại các doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) trên địa bàn Hà Nội với các giả thuyết: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát tác động tích cực tới HQHĐ của doanh nghiệp (DN). Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến HQHĐ của 159 DNCN trên địa bàn Hà Nội thông qua hai chỉ tiêu ROA, ROE. Kết quả cho thấy, cả 5 nhân tố đều tác động thuận chiều đến HQHĐ của DN. Kết quả nghiên cứu sẽ được sử dụng để đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao HQHĐ tại các DNCN trên địa bàn Hà Nội.

**Từ khóa:** Hiệu quả hoạt động, hệ thống kiểm soát nội bộ, doanh nghiệp công nghiệp, địa bàn Hà Nội.

**Abstract:** This study was conducted to evaluate the influence of the elements of the internal control system on the business performance of industrial enterprises in Hanoi with the hypotheses: The control environment, risk assessment, control, information and communication activities, monitoring of positive impact on business performance. The study used a linear regression model to assess the impact of these factors on the performance of 159 enterprises in Hanoi through two indicators ROA, ROE. The results show that all five factors positively impact on the performance of the business. The research results will be used to propose some recommendations to improve operational efficiency in industrial enterprises in Hanoi are.

**Keywords:** Business performance, internal control system, industrial enterprises, Hanoi are.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp công nghiệp có một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Một nền kinh tế phát triển luôn đi liền với một nền công nghiệp hiện đại, vì vậy sự phát triển của các DNCN sẽ thúc đẩy kinh tế ngày càng phát triển. Trong thời kỳ hội nhập và phát triển như hiện nay, các DN đặc biệt là các DNCN đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro và những thách thức rất lớn về năng lực cạnh tranh, về sự phát triển của khoa học công nghệ. Để tồn tại và ứng phó với sức ép cạnh

tranh, các DN phải chủ động trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có, đồng thời đảm bảo các hoạt động tuân thủ pháp luật, nhằm đạt được các mục tiêu mà DN đã đề ra. Tuy nhiên, bản thân trong mỗi DN luôn tiềm ẩn những rủi ro mà nguyên nhân là do những yếu kém của nhà quản lý, đội ngũ nhân viên... làm giảm HQHĐ của tổ chức. Chính vì vậy, việc thiết kế và vận hành một hệ thống KSNB hữu hiệu trong DN là hết sức cần thiết giúp họ ngăn ngừa, phát hiện các sai phạm và yếu kém, giảm thiểu

thiệt hại, nâng cao HQHĐ nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Hà Nội là đơn vị đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước. Hà Nội hiện nay có nhiều khu công nghiệp lớn với các DNCN hàng đầu của trên tất cả các lĩnh vực như lắp ráp điện tử bán dẫn, tin học, lắp ráp ô tô, xe máy, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, rượu bia... Trong năm 2019, năng lực kinh tế của thủ đô tiếp tục được khẳng định với những dấu hiệu chuyển biến tích cực lạc quan. Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của Hà Nội năm 2019 tăng 8,86% so với năm 2018, điều đó có sự đóng góp không nhỏ của các DNCN trên địa bàn Hà Nội. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội là vấn đề trọng tâm cần được quan tâm nghiên cứu. Xây dựng hệ thống KSNB hữu hiệu được xem là một giải pháp cần thiết, để giảm thiểu rủi ro và nâng cao HQHĐ, giúp các DN phát triển bền vững.

## **2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**

### **2.1. Quan điểm về kiểm soát nội bộ và hiệu quả hoạt động**

#### **▪ Kiểm soát nội bộ**

Hiện nay có khá nhiều định nghĩa về KSNB đứng trên nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, có hai dòng quan điểm chính về định nghĩa KSNB. Quan điểm thứ nhất cho rằng KSNB là cấu trúc và quan điểm thứ hai cho rằng KSNB là quá trình.

Quan điểm định nghĩa KSNB là cấu trúc kiểm soát công ty được được khá nhiều tác giả đồng thuận. DiNaopoi (2007) đã định nghĩa KSNB là một quá trình tích hợp kế hoạch, thái độ và nỗ lực của người lao động trong tổ chức để giúp công ty đạt được mục tiêu. Theo Laski (2008), KSNB là một cơ cấu tổ chức được thiết lập bởi các nhà quản lý để đảm bảo hiệu

quả hoạt động của công ty, hình thành cơ chế an toàn, sử dụng hợp lý nguồn lực phù hợp với đặc điểm kỹ thuật của đơn vị và nâng cao tính trung thực của thông tin kế toán. Shim (2011) cho rằng KSNB là một phần của hệ thống quản trị DN là hệ thống nhằm kiểm soát để đạt được mục tiêu của công ty bao gồm các phương tiện và phương pháp để bảo vệ tài sản, để kiểm tra sự công bằng trong thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo hiệu quả hoạt động và ngăn chặn, sửa chữa sai lầm.

Quan điểm thứ hai cho rằng KSNB là một quá trình kiểm soát để đạt được mục tiêu của đơn vị do chúng gồm nhiều công việc nối tiếp nhau và luôn thay đổi liên tục phù hợp đặc điểm của các quy trình cũng như sự phát triển của đơn vị. Định nghĩa này dựa trên nghiên cứu của King (2011) cho rằng KSNB là một quá trình theo đó các công ty thiết lập các biện pháp để đạt mục tiêu của mình. Abbas và Iqbal (2012) xác định KSNB là một quá trình thiết kế đặc biệt cho các công ty để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý giúp công ty đạt được mục tiêu của mình. Tiêu biểu cho quan điểm này là định nghĩa KSNB theo báo cáo của COSO 2013: *“Kiểm soát nội bộ là một quá trình bị chi phối bởi người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo, mục tiêu tuân thủ”*. Trong phạm vi nghiên cứu này sẽ sử dụng định nghĩa KSNB theo báo cáo của COSO 2013 với 17 nguyên tắc vì đây là định nghĩa được sử dụng phổ biến trong các tài liệu học thuật hiện hành cũng như trong các quy định của các cơ quan chức năng, các tổ chức nghề nghiệp.

#### **▪ Hiệu quả hoạt động**

Theo Hult và cộng sự (2008), HQHĐ của DN là thuật ngữ tổng hợp, có thể đo lường thông qua hiệu quả tài chính (financial performance), hiệu quả kinh doanh (operation performance) và hiệu quả tổng hợp (overall performance).

HQHD trong các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của KSNB đến HQHD của các đơn vị được đo lường thông qua ROA, ROI, ROE của Nyakundin cùng các cộng sự (2014), Zippoarah (2015)

Tại Việt Nam, theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về việc giám sát tài chính đối với các DN (điều 5, mục 1), hiệu quả sử dụng vốn được đo bằng: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) hay tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

## 2.2. Cơ sở lý thuyết

### ▪ Lý thuyết Chaos

Lý thuyết Chaos là lý thuyết được xây dựng từ lĩnh vực toán học sau đó được ứng dụng rộng rãi vào các ngành khoa học khác như kinh tế, vật lý do Chaos xây dựng vào năm 1970. Lý thuyết Chaos dựa trên lập luận cho rằng các nhân tố trong mô hình KSNB luôn có tác động tương tác lẫn nhau, một sai phạm ở một khâu, một bộ phận đều có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.

### ▪ Lý thuyết Ủy nhiệm (Agency theory)

Lý thuyết ủy nhiệm được hiểu là, vấn đề đại diện xảy ra khi các bên hợp tác mục tiêu và phân công lao động khác nhau (Jensen và Meckling, 1976). Dựa trên lý thuyết ủy nhiệm được giới thiệu bởi Jensen và Meckling (1976) cho thấy rằng, việc tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát sẽ dẫn đến xung đột lợi ích, điều này thường xảy ra ở hầu hết các hoạt động của từng cá nhân trong hệ thống phân quyền giữa người chủ và đại diện. Do đó, quản trị DN là cần thiết để giúp các DN đồng bộ hóa lợi ích và chia sẻ rủi ro của tất cả các thành viên (Hart, 1995). Sử dụng cơ chế quản trị thông qua KSNB trong các cơ chế quản trị nội bộ nêu trên sẽ tiết kiệm chi phí tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, dẫn đến hiệu quả kinh doanh toàn DN sẽ tốt hơn.

### ▪ Lý thuyết Quyền biến (Contingency theory)

Lý thuyết quyền biến do Wio và Goldhaber (1993) khởi xướng. Lý thuyết này đề cập cách tiếp cận nghiên cứu về hành vi của tổ chức về: công nghệ, văn hóa, môi trường bên ngoài mà có ảnh hưởng đến việc thiết kế cá chức năng của hệ thống. Lý thuyết quyền biến được xây dựng từ các lý thuyết xã hội học về cơ cấu tổ chức với các phương pháp nghiên cứu về cấu trúc của tổ chức, Woods (2009). Lý thuyết này cho rằng, không có một hệ thống quản trị hiệu quả duy nhất nào là phù hợp cho tất cả các tổ chức và phù hợp cho mọi hoàn cảnh, bởi lẽ những đặc điểm riêng biệt của hệ thống và hiệu quả của nó sẽ phụ thuộc vào những đặc thù riêng của tổ chức và những tác nhân thuộc về ngữ cảnh. Lý thuyết này nhằm giải thích cho sự đa dạng KSNB được vận dụng trong thực tế. Mỗi DN lựa chọn hệ thống kiểm soát phù hợp nhất, bằng cách xem xét các đặc điểm đối phó ngẫu nhiên.

## 2.3. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động

Ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động đã được chứng minh qua các nghiên cứu sau:

Ndngu (2013) nghiên cứu về ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động, trường hợp của công ty dịch vụ thuộc Đại học Nairobi (UNES) trong đó hiệu quả hoạt động được đo lường bằng ROI - tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư. Tác giả sử dụng mô hình KSNB theo báo cáo COSO và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm định mối quan hệ này. Kết quả nghiên cứu cho thấy KSNB hữu hiệu góp phần tăng hiệu quả hoạt động và tăng doanh thu cho UNES.

Nghiên cứu của Nyakundin, Nyamita và Tingega (2014) về ảnh hưởng của hệ thống KSNB lên hiệu quả hoạt động tài chính của các DN vừa và nhỏ ở thành phố Kisumu,

Kenya. Mẫu được lựa chọn cho nghiên cứu thông qua kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Nghiên cứu sử dụng cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi phỏng vấn, trong khi dữ liệu thứ cấp được lấy từ báo cáo tài chính của các DN trong mẫu. Dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả. Nghiên cứu cho thấy, hệ thống KSNB ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Zipporrah Njoki (2015) để đo lường tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống KSNB lên hiệu quả tài chính tại các DN sản xuất ở Nairobi, Kenya. Trong nghiên cứu này, hiệu quả tài chính được đo lường thông qua chỉ tiêu ROA (tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản) và các biến độc lập là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thành phần môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát và thông tin truyền thông của KSNB có tác động tích cực đối với ROA trong khi giám sát lại có tác động ngược chiều với ROA.

Eniola và cộng sự (2016) đã nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB lên hiệu quả tài chính tại các công ty ở Nigernia. Nghiên cứu thu thập dữ liệu bằng cách khảo sát, thông qua bảng câu hỏi được thiết kế gửi tới các công ty được lựa chọn. Phương pháp lấy mẫu là phương pháp phi xác suất, các dữ liệu thu được từ bảng câu hỏi được phân tích bằng các công cụ thống kê hồi quy trong SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, KSNB có quan hệ đáng kể với gian lận trong tổ chức. Dựa trên kết quả này, nhóm tác giả đề nghị các nhà quản trị DN nên xây dựng các chiến lược hiệu quả hơn, đảm bảo rằng KSNB hữu hiệu và hiệu quả, do đó hành vi gian lận trong các DN sẽ được giảm đáng kể.

Võ Thu Phụng (2016) đã nghiên cứu tác động

của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Qua nghiên cứu định tính và kiểm định sơ bộ, nghiên cứu đã xác định và thu thập 10 nhân tố thuộc 5 thành phần của hệ thống KSNB bao gồm 49 biến đo lường đặc thù ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại EVN, kết quả kiểm định hồi quy lần 1 cho thấy, hiệu quả hoạt động của EVN phụ thuộc khá lớn vào hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro và môi trường kiểm soát. Hai thành phần còn lại là thông tin truyền thông và giám sát có tác động đến hiệu quả hoạt động của EVN nhưng tác động rất yếu. Kết quả hồi quy lần 2 cho thấy, xu hướng hiệu quả hoạt động của EVN phụ thuộc khá lớn vào các nhân tố: “Vai trò và quyền hạn của HĐQT”, nhân tố “Người quản lý chịu trách nhiệm nhận định và phân tích rủi ro” và nhân tố “Truyền thông bên ngoài của EVN”.

Nguyễn Tuấn và Đường Nguyễn Hưng (2017) nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động và rủi ro phá sản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả xây dựng hai mô hình nghiên cứu với các biến độc lập trong nghiên cứu là 5 thành phần của KSNB gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, giám sát và biến phụ thuộc lần lượt là ROA và chỉ số Z-score. Kết quả cho thấy các thành phần của hệ thống KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu cũng đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm phát triển hệ thống KSNB tại các ngân hàng thương mại Việt Nam phù hợp với chuẩn mực quốc tế trong xu thế hội nhập.

## **2.4. Phương pháp nghiên cứu**

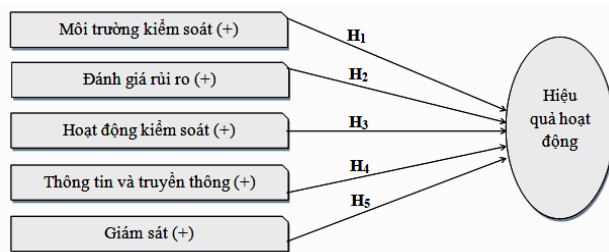
### **▪ Mẫu nghiên cứu**

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã tiến

hành gửi phiếu khảo sát đến 180 DNCN trên địa bàn Hà Nội bằng cách gửi phiếu khảo sát online qua email hoặc gửi trực tiếp qua đường bưu điện. Kết quả thu về được 168 phiếu khảo sát. Sau khi rà soát và loại bỏ những phiếu khảo sát không hợp lệ còn lại 159 phiếu đủ điều kiện để đưa vào phân tích.

#### ▪ Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu về ảnh hưởng của hệ thống KSNB đến HQHĐ, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Giả thuyết nghiên cứu:

**H1:** Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội;

**H2:** Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội;

**H3:** Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội;

**H4:** Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội;

**H5:** Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội.

Để thuận tiện cho việc tổ chức thu thập và xử lý dữ liệu, các biến quan sát sẽ được mã hóa tương ứng với các thành phần nhân tố. Cụ thể:

▪ **Nhân tố môi trường kiểm soát (MTKS):** Được đo lường bằng 7 biến quan sát từ MTKS1 đến MTKS7 được xây dựng dựa trên 5 nguyên tắc của COSO 2013 (nguyên tắc 1, 2, 3, 4, 5).

▪ **Nhân tố đánh giá rủi ro (ĐGRR):** Được đo lường bằng 5 biến quan sát từ ĐGRR1 đến ĐGRR5 được xây dựng dựa trên 4 nguyên tắc của COSO 2013 (nguyên tắc 6, 7, 8, 9).

▪ **Nhân tố hoạt động kiểm soát (HĐKS):** Được đo lường bằng 5 biến quan sát từ HĐKS1 đến HĐKS5 được xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc của COSO 2013 (nguyên tắc 10, 11, 12).

▪ **Nhân tố thông tin và truyền thông (TTTT):** Được đo lường bằng 5 biến quan sát từ TTTT1 đến TTTT5 được xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc của COSO 2013 (nguyên tắc 13, 14, 15).

▪ **Nhân tố giám sát (GS):** Được đo lường bằng 4 biến quan sát từ GS1 đến GS4 được xây dựng dựa trên 2 nguyên tắc của COSO 2013 (nguyên tắc 16, 17).

▪ **Hiệu quả hoạt động DN:** Đánh giá hiệu quả hoạt động DN thông qua hai chỉ tiêu tài chính là ROA và ROE theo nghiên cứu của Nyakundin cùng các cộng sự (2014), Zippoarah (2015).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thang đo quãng Likert Scale 5 điểm sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát. Thang đo Likert Scale được sử dụng để đánh giá 5 nhân tố KSNB theo 5 điểm sau: 1 - Không đồng ý; 2 - Ít đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý nhiều; 5 - Hoàn toàn đồng ý.

#### 2.5. Kết quả nghiên cứu

Đánh giá thang đo đo lường bằng phương pháp hệ số Cronbach Alpha (bảng 1).

Bảng 1. Đánh giá thang đo đo lường bằng phương pháp hệ số Cronbach Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
<b>Thang đo Môi trường kiểm soát (MTKS), Cronbach's Alpha=0.839</b>				
MTKS1	23.9875	9.987	.637	.810
MTKS2	23.9313	11.008	.575	.820
MTKS3	23.9563	10.835	.545	.824
MTKS4	23.9375	10.663	.573	.820
MTKS5	24.1375	10.358	.608	.815
MTKS6	24.1000	10.770	.551	.824
MTKS7	23.9875	10.339	.656	.807
<b>Thang đo Đánh giá rủi ro (ĐGRR), Cronbach's Alpha=0.788</b>				
ĐGRR1	15.9500	4.853	.734	.688
ĐGRR2	16.0313	5.112	.589	.742
ĐGRR3	15.8563	5.784	.534	.758
ĐGRR4	15.8250	5.730	.521	.762
ĐGRR5	15.9625	6.061	.458	.780
<b>Thang đo Hoạt động kiểm soát (HĐKS), Cronbach's Alpha=0.810</b>				
HĐKS1	16.0563	4.796	.608	.770
HĐKS2	15.9188	4.616	.675	.748
HĐKS3	16.0375	5.093	.526	.795
HĐKS4	16.0125	5.144	.585	.777
HĐKS5	16.1000	5.034	.595	.774
<b>Thang đo Thông tin và truyền thông (TTTT), Cronbach's Alpha=0.772</b>				
TTTT1	16.2250	4.679	.560	.725
TTTT2	16.2375	5.038	.499	.745
TTTT3	16.1875	5.323	.509	.743
TTTT4	16.2250	4.666	.511	.745
TTTT5	16.2500	4.553	.657	.690
<b>Thang đo Giám sát (GS), Cronbach's Alpha=0.687</b>				
GS1	12.1625	2.904	.503	.602
GS2	12.1375	3.138	.428	.648
GS3	12.3000	2.853	.388	.685
GS4	12.2250	2.729	.582	.550

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)

Sau khi phân tích hệ số Cronbach Alpha thì thang đo đo lường khái niệm các thành phần

nhân tố của hệ thống KSNB đều có hệ số tin cậy Cronbach Alpha > 0.6, đảm bảo độ tin cậy

cần thiết. Hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn hệ số Cronbach Alpha tổng, hơn nữa các hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0.3 nên tất cả 26 biến quan sát đều được

vào phân tích nhân tố tiếp theo.

Đánh giá giá trị thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA (bảng 2).

**ảng 2. Ma trận nhân tố sau khi xoay sau loại biến**

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
MTKS1	.597				
MTKS2	.657				
MTKS3	.585				
MTKS4	.592				
MTKS5	.593				
MTKS6	.639				
MTKS7	.694				
ĐGRR1		.889			
ĐGRR2		.630			
ĐGRR3		.541			
ĐGRR4		.646			
ĐGRR5		.539			
HĐKS1			.565		
HĐKS2			.647		
HĐKS4			.683		
HĐKS5			.683		
TTTT1				.584	
TTTT2				.667	
TTTT3				.522	
TTTT5				.607	
GS1					.726
GS2					.550
GS4					.836
Hệ số KMO= 0.797					
Hệ số Sig.= 0.000					
Phương sai trích= 59,44%					

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)

Sau khi rút trích các biến HĐKS3, TTTT4, GS3 ta có kết quả kiểm định KMO= 0.797 > 0.50 và Sig.= 0.000 thể hiện mức ý nghĩa cao. Đồng thời, có thể rút ra 5 nhân tố dựa trên tiêu chí Eigenvalue > 1 với phương sai trích là

59,44% > 50%. Kết quả này chứng tỏ các thang đo này giải thích tốt khái niệm các thành phần. Các biến trong các thang đo đều có mức tải nhân tố > 0.5.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bội với biến phụ thuộc là Ln ROA (bảng 3, bảng 4), với biến phụ thuộc là Ln ROE (bảng

5, bảng 6).

**Bảng 3. Mô hình hồi quy tuyến tính bội với biến phụ thuộc là LnROA**

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	Thống kê F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	245.742	5	49.148	880.689	.000 <sup>b</sup>
	Sai số	8.594	154	.056		
	Tổng	254.336	159			
a. Biến phụ thuộc: LnROA						
b. Dự báo (Hằng số): GS, ĐGRR, HĐKS, TTTT, MTKS						
Mô hình	Hệ số R	Hệ số R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> điều chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Trị số thống kê Durbin- Watson	
1	.983 <sup>a</sup>	.966	.965	.23623	1.045	
a. Dự báo (Hằng số): GS, ĐGRR, HĐKS, TTTT, MTKS						
b. Biến phụ thuộc : LnROA						

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)

**Bảng 4. Hệ số hồi quy với biến phụ thuộc là LnROA**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Đa cộng tuyến			
					Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta	Độ chấp nhận
1	Hằng số	-10.208	.175		-58.386	.000		
	MTKS	1.024	.051	.433	19.979	.000	.530	1.886
	ĐGRR	.444	.043	.201	10.296	.000	.577	1.733
	HĐKS	.481	.048	.214	10.017	.000	.545	1.832
	TTTT	.514	.050	.220	10.271	.000	.547	1.828
	GS	.320	.040	.143	8.086	.000	.706	1.416
a. Biến phụ thuộc : LnROA								

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)

**Bảng 5. Mô hình hồi quy tuyến tính bội với biến phụ thuộc LnROE**

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	Thống kê F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	171.866	5	34.373	93.584	.000 <sup>b</sup>
	Sai số	56.564	154	.367		



Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	Thống kê F	Mức ý nghĩa
Tổng		228.430	159			
a. Biến phụ thuộc : LnROE						
b. Dự báo (Hàng số): GS, ĐGRR, HĐKS, TTTT, MTKS						
Mô hình	Hệ số R	Hệ số R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> điều chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Trị số thống kê Durbin- Watson	
1	.867 <sup>a</sup>	.52	.744	.60605	1.926	
a.. Dự báo ( Hàng số): GS, ĐGRR, HĐKS, TTTT, MTKS						
b. Biến phụ thuộc : LnROE						

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)

**Bảng 6. Hệ số hồi quy với biến phụ thuộc là LnROE**

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Đa cộng tuyến	
		Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	Hàng số	-7.737	.449		-17.249	.000		
	MTKS	.924	.132	.412	7.026	.000	.534	1.872
	ĐGRR	.439	.111	.209	3.963	.000	.583	1.718
	HĐKS	.445	.123	.210	3.618	.000	.547	1.824
	TTTT	.261	.129	.117	2.029	.000	.550	1.815
	GS	.242	.102	.114	2.385	.000	.710	1.408
a. Biến phụ thuộc: LnROE								

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)

Kết quả phân tích hồi quy đa biến về tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống KSNB đến hiệu quả của các DNCN trên địa bàn Hà Nội cho thấy rằng cả 5 nhân tố cấu thành hệ thống KSNB theo COSO 2013 bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát đều có tác động thuận chiều đến HQHĐ của các DNCN trên địa bàn Hà Nội theo cả 2 chỉ tiêu là ROA và ROE trong đó mức độ tác động giảm dần theo biến ROA là môi trường kiểm soát, thông tin truyền thông, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro và giám sát. Với biến phụ thuộc ROE thì thứ tự tác động giảm dần là môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm

soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, giám sát.

Cụ thể, phương trình hồi quy tác động như sau:

$$\text{Hiệu quả hoạt động (LnROA)} = 0.433 * \text{MTKS} + 0.220 * \text{TTTT} + 0.214 * \text{HĐKS} + 0.201 * \text{ĐGRR} + 0.143 * \text{GS}$$

$$\text{Hiệu quả hoạt động (LnROE)} = 0.412 * \text{MTKS} + 0.210 * \text{HĐKS} + 0.209 * \text{ĐGRR} + 0.117 * \text{TTTT} + 0.114 * \text{GS}$$

### 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội để đánh giá ảnh hưởng của 5 nhân tố

cấu thành hệ thống KSNB đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 5 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNCN trên địa bàn Hà Nội theo cả 2 chỉ tiêu ROA và ROE. Nghiên cứu sẽ làm nền tảng cho việc gợi ý các kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB dựa trên các nhân tố cấu thành của hệ thống KSNB theo quan điểm của COSO trong đó sẽ ưu tiên tập trung vào môi trường kiểm soát, tiếp đến là hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông... từ đó giúp các DNCN trên địa bàn Hà Nội nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu chỉ dừng lại ở phạm vi các DNCN trên địa bàn

Hà Nội cũng như trong nghiên cứu này chủ yếu dựa vào các nhân tố cấu thành hệ thống KSNB theo báo cáo COSO 2013 và chỉ xem xét đến mục tiêu hiệu quả hoạt động của các DNCN. Do đó, nghiên cứu chưa đề cập đến các nhân tố khác có liên quan đến KSNB ngoài báo cáo của COSO cũng như chưa xem xét đầy đủ các mục tiêu kiểm soát. Vì vậy, trong các hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu tại các DNCN theo các khu vực hoặc trên cả nước đồng thời sẽ tìm hiểu tác động của hệ thống KSNB đến các mục tiêu kiểm soát khác của DN.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tuấn và Đường Nguyễn Hưng, 2017. KSNB đối với hiệu quả hoạt động và rủi ro phá sản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Công nghệ ngân hàng số 132 (tháng 3/2017).
- [2] Võ Thu Phụng, 2016. Tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Eniola, Omoniyi Jacob, Akinselure, Oluwafemi Philip, 2016. Effect of Internal Control on Financial Performance of Firms in Nigeria: A Study of Selected Manufacturing Firms Journal of Business and Management.
- [4] Nyakundi, D.O., Nyamita, M.O.& Tinaga, T.M., 2014. Effect of internal controlsystems on financial performanace of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya. International Journal of Social Scienesand Entrepreneurship.
- [5] Ndembu Zipporah Njoki, 2015. The effect of inernal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya. A research project submitted in partial fulfillment of the requirement for the award of degree of master of Science in Finance. The University of Nairobi.

---

*Thông tin liên hệ:* **Nguyễn Thị Ngọc Lan**

Điện thoại: 0904 161 024 - Email: ntnlan@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.